

### 3. KHOA VẬT LÝ – VẬT LÝ KỸ THUẬT

#### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

##### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 76/113 (tỉ lệ 67.26%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	76	71	93.42	4.57
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	76	64	84.21	4.07
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	76	72	94.74	4.32
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	76	69	90.79	4.18
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	76	63	82.89	3.99
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	76	67	88.16	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>456</b>	<b>406</b>	<b>89.04</b>	<b>4.21</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	76	71	93.42	4.3
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	76	69	90.79	4.3
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	76	65	85.53	4.13
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	76	61	80.26	4.01
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	76	68	89.47	4.14
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>380</b>	<b>334</b>	<b>87.89</b>	<b>4.18</b>

- Về phương pháp giảng dạy

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	76	69	90.79	4.2
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	76	71	93.42	4.45
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	76	68	89.47	4.3
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>228</b>	<b>208</b>	<b>91.23</b>	<b>4.32</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	76	65	85.53	4.09
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	76	62	81.58	4.01
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	76	62	81.58	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>228</b>	<b>189</b>	<b>82.89</b>	<b>4</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	76.84	3.97
Về công tác thư viện	89.91	4.18
Về công tác tổ chức đào tạo	91.67	4.39
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	94.3	4.5
Về công tác NCKH	81.58	4.09
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	82.37	4.08
Về công tác hành chính	84.65	4.13

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	187	172	91.98	4.2
Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	187	159	85.03	4.11
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	187	114	60.96	3.71
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	187	161	86.1	4.1
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	187	137	73.26	3.95
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>935</b>	<b>743</b>	<b>79.47</b>	<b>4.01</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	187	172	91.98	4.28
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	187	154	82.35	4.14
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	187	151	80.75	4.01
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	187	157	83.96	4.08
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>748</b>	<b>634</b>	<b>84.76</b>	<b>4.13</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Kỹ thuật hạt nhân	23	23	100.00	<b>100</b>

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
2	Vật lý học	72	63	87.50	<b>83</b>
3	Vật lý y khoa	43	43	100.00	<b>100</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	23	10	43.48	3	13.04	2	8.70	8	34.78
Vật lý học	63	33	52.38	1	1.59	6	9.52	23	36.51
Vật lý y khoa	43	30	69.77	2	4.65	2	4.65	9	20.93

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp:

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	15	8	53.33	7	46.67
Vật lý học	40	14	35.00	26	65.00
Vật lý y khoa	34	13	38.24	21	61.76

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	8	5	62.50	3	37.50
Vật lý học	23	13	56.52	10	43.48
Vật lý y khoa	9	5	55.56	4	44.44

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Kỹ thuật hạt nhân	9.07
2	Vật lý học	13.19
3	Vật lý y khoa	9.56
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 195/269 (chiếm tỉ lệ 72.49%)

- Về chương trình đào tạo:

	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý- VLKT</b>	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	180	149	82.78	4.17
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	180	140	77.78	4.06
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	180	133	73.89	3.92
	Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	180	122	67.78	3.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>720</b>	<b>544</b>	<b>75.56</b>	<b>4.0</b>
<b>Bộ môn Hải duyệt học</b>	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	15	15	100	4.53
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	15	14	93.33	4.4
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	15	13	86.67	4.27
	Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	15	14	93.33	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>60</b>	<b>56</b>	<b>93.33</b>	<b>4.37</b>

- Về CDR CTĐT:

Khoa/Bộ môn	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý- VLKT</b>	Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	180	143	79.44	4.05
	Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	180	137	76.11	3.99
	Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	180	134	74.44	4.02

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>540</b>	<b>414</b>	<b>76.67</b>	<b>4.02</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	15	14	93.33	4.27
	Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	15	13	86.67	4.27
	Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	15	13	86.67	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>88.89</b>	<b>4.29</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

<b>Khoa/Bộ môn</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số phản hồi</b>	<b>Hài lòng</b>		<b>ĐTB hài lòng</b>
			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	
<b>Vật lý-VLKT</b>	Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	180	149	82.78	4.29
	Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	180	152	84.44	4.27
	Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	180	157	87.22	4.28
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>540</b>	<b>458</b>	<b>84.81</b>	<b>4.28</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	15	15	100	4.47
	Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	15	15	100	4.53
	Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	15	14	93.33	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>97.78</b>	<b>4.49</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Khoa/Bộ môn	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý-VLKT</b>	Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	180	139	77.22	3.99
	Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	180	139	77.22	4.02
	Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	180	120	66.67	3.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>540</b>	<b>398</b>	<b>73.7</b>	<b>3.96</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	15	14	93.33	4.33
	Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	15	14	93.33	4.2
	Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	15	13	86.67	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>45</b>	<b>41</b>	<b>91.11</b>	<b>4.27</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	VL-VLKT		Bộ môn Hải dương học	
	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	73.75	3.97	76.67	4.08
Về công tác thư viện	84.63	4.25	88.89	4.31
Về công tác tổ chức đào tạo	79.63	4.11	95.56	4.38
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	81.48	4.17	93.33	4.31
Về công tác NCKH	78.15	4.08	84.44	4.22
Về công tác hỗ trợ sinh viên	78.81	4.09	89.52	4.3
Về công tác đoàn hội	74.81	3.97	73.33	3.98

Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	84.44	4.22	95.56	4.36
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	78.15	4.09	86.67	4.29

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25	Hải dương học	107	78	72.90	78	72.90
	Công nghệ bán dẫn	114	109	95.61	109	95.61
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	158	151	95.57	151	95.57
	Kỹ thuật hạt nhân	134	111	82.84	111	82.84
	Vật lý học	672	559	83.18	559	83.18
	Vật lý y khoa	215	186	86.51	186	86.51
	Vật lý (DKD)	84	39	46.43	39	46.43
HK3/24-25	Vật lý (DKD)	82	76	92.68	76	92.68
HK1/25-26	Hải dương học	140	89	63.57	89	63.57
	Công nghệ bán dẫn	114	73	64.04	73	64.04
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	215	154	71.63	154	71.63
	Kỹ thuật hạt nhân	174	118	67.82	118	67.82
	Vật lý học	667	437	65.52	437	65.52
	Vật lý y khoa	225	173	76.89	173	76.89
	Vật lý (DKD)	215	132	61.40	132	61.40

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25	Hải dương học	36	42
	Công nghệ bán dẫn	23	36
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	36	46
	Kỹ thuật hạt nhân	42	49

	Vật lý học	76	116
	Vật lý y khoa	36	45
	Vật lý (DKD)	4	8
HK3/24-25	Vật lý (DKD)	5	15
HK1/25-26	Hải dương học	39	51
	Công nghệ bán dẫn	23	33
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	46	56
	Kỹ thuật hạt nhân	47	82
	Vật lý học	88	147
	Vật lý y khoa	44	59
	Vật lý (DKD)	12	35

**- Hải dương học:**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	573	542	94.59	4.64
	Về tải trọng học tập của môn học	573	540	94.24	4.63
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	573	540	94.24	4.63
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	573	541	94.42	4.64
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	573	541	94.42	4.64
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	573	541	94.42	4.64
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	573	540	94.24	4.64
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	573	540	94.24	4.64
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	573	542	94.59	4.64
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,157</b>	<b>4,867</b>	<b>94.38</b>	<b>4.64</b>

HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	723	662	91.56	4.63
	Về tải trọng học tập của môn học	723	661	91.42	4.62
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	723	661	91.42	4.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	723	664	91.84	4.63
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	723	663	91.7	4.63
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	723	662	91.56	4.63
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	723	661	91.42	4.62
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	723	661	91.42	4.62
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	723	660	91.29	4.62
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>6,507</b>	<b>5,955</b>	<b>91.52</b>	<b>4.62</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

**- Công nghệ bán dẫn**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	975	884	90.67	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	975	884	90.67	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	975	881	90.36	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	975	883	90.56	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	975	882	90.46	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	975	882	90.46	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	975	882	90.46	4.52
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	975	883	90.56	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	975	882	90.46	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>8,775</b>	<b>7,943</b>	<b>90.52</b>	<b>4.52</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	609	550	90.31	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	609	550	90.31	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	609	548	89.98	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	609	549	90.15	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	609	549	90.15	4.51
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	609	549	90.15	4.51
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	609	549	90.15	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	609	548	89.98	4.51

	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	609	549	90.15	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,481</b>	<b>4,941</b>	<b>90.15</b>	<b>4.51</b>

### Công nghệ vật lý điện tử và tin học

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,057	977	92.43	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,057	974	92.15	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,057	971	91.86	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,057	973	92.05	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,057	975	92.24	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,057	974	92.15	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,057	969	91.67	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,057	971	91.86	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,057	976	92.34	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,513</b>	<b>8,760</b>	<b>92.08</b>	<b>4.52</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,175	1,041	88.6	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	1,175	1,044	88.85	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,175	1,044	88.85	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,175	1,043	88.77	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,175	1,042	88.68	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,175	1,045	88.94	4.51

	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,175	1,044	88.85	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,175	1,045	88.94	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,175	1,041	88.6	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>10,575</b>	<b>9,389</b>	<b>88.78</b>	<b>4.51</b>

### Kỹ thuật hạt nhân

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	787	723	91.87	4.57
	Về tải trọng học tập của môn học	787	722	91.74	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	787	722	91.74	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	787	722	91.74	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	787	722	91.74	4.56
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	787	722	91.74	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	787	722	91.74	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	787	722	91.74	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	787	723	91.87	4.56
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,083</b>	<b>6,500</b>	<b>91.77</b>	<b>4.56</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	999	957	95.8	4.74
	Về tải trọng học tập của môn học	999	957	95.8	4.74
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	999	955	95.6	4.74
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	999	958	95.9	4.75

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	999	958	95.9	4.74
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	999	957	95.8	4.74
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	999	955	95.6	4.74
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	999	956	95.7	4.74
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	999	956	95.7	4.74
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>8,991</b>	<b>8,609</b>	<b>95.75</b>	<b>4.74</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.73
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.73</b>

**Vật lý học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,513	3,119	88.78	4.45
	Về tải trọng học tập của môn học	3,513	3,099	88.22	4.44

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,513	3,100	88.24	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,513	3,108	88.47	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,513	3,106	88.41	4.44
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,513	3,104	88.36	4.44
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,513	3,098	88.19	4.43
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,513	3,100	88.24	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,513	3,115	88.67	4.44
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>31,617</b>	<b>27,949</b>	<b>88.40</b>	<b>4.44</b>
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	154	111	72.08	4.06
	Về tải trọng học tập của môn học	154	103	66.88	3.91
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	154	103	66.88	3.90
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	154	100	64.94	3.90
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	154	102	66.23	3.92
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	154	109	70.78	3.95
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	154	107	69.48	3.96
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	154	104	67.53	3.90
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	154	110	71.43	4.03
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,386</b>	<b>949</b>	<b>68.47</b>	<b>3.95</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	378	312	82.54	4.23
	Về tải trọng học tập của môn học	378	312	82.54	4.22
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	378	312	82.54	4.22

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	378	314	83.07	4.24
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	378	311	82.28	4.22
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	378	312	82.54	4.22
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	378	311	82.28	4.21
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	378	312	82.54	4.22
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	378	312	82.54	4.23
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,402</b>	<b>2,808</b>	<b>82.54</b>	<b>4.22</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,412	3,098	90.8	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	3,412	3,086	90.45	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,412	3,086	90.45	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,412	3,095	90.71	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,412	3,092	90.62	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,412	3,095	90.71	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,412	3,082	90.33	4.54
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,412	3,084	90.39	4.54
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,412	3,088	90.5	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>30,708</b>	<b>27,806</b>	<b>90.55</b>	<b>4.55</b>
HK1/25-26 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	758	678	89.45	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	758	676	89.18	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	758	676	89.18	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	758	679	89.58	4.5

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	758	677	89.31	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	758	678	89.45	4.5
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	758	676	89.18	4.5
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	758	678	89.45	4.5
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	758	678	89.45	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>6,822</b>	<b>6,096</b>	<b>89.36</b>	<b>4.5</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	101	97	96.04	4.7
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>505</b>	<b>485</b>	<b>96.04</b>	<b>4.7</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	4.5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5

	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>4.5</b>

### Vật lý y khoa

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,083	984	90.86	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,083	983	90.77	4.53
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,083	982	90.67	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,083	980	90.49	4.53
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,083	983	90.77	4.53
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,083	986	91.04	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,083	983	90.77	4.53
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,083	981	90.58	4.53
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,083	981	90.58	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,747</b>	<b>8,843</b>	<b>90.73</b>	<b>4.53</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,375	1,237	89.96	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,375	1,238	90.04	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,375	1,233	89.67	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,375	1,240	90.18	4.54
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,375	1,239	90.11	4.53

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,375	1,239	90.11	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,375	1,230	89.45	4.5
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,375	1,231	89.53	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,375	1,231	89.53	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>12,375</b>	<b>11,118</b>	<b>89.84</b>	<b>4.52</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	32	31	96.88	4.63
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>160</b>	<b>155</b>	<b>96.88</b>	<b>4.63</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	1	1	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>5</b>
--	--	----------	----------	------------	----------

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

#### ➤ *Đánh giá chung về sinh viên tốt nghiệp:*

- Ưu điểm: Kiến thức chuyên ngành có tính ứng dụng ngay vào công việc. Sinh viên có chất lượng khá giỏi, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và định hướng phát triển của Viện. Có nền tảng tốt về khoa học cơ bản nên khả năng thích nghi về sau tốt.

- Hạn chế ban đầu: So với các trường đại học kỹ thuật khác chuyên môn của sinh viên mới tốt nghiệp khi phỏng vấn còn chưa đáp ứng ngay được, chưa trả lời tốt các câu hỏi chuyên môn và giai đoạn đầu cần phải nỗ lực nhiều hơn.

- Các kiến thức và kỹ năng cần bổ sung, nâng cao.

#### ➤ *Doanh nghiệp nhấn mạnh việc cần trang bị và nâng cao các nhóm kỹ năng sau:*

- Kỹ năng công nghệ & Công cụ hiện đại: Cần đưa vào các môn học có tính thời sự và ứng dụng cao như AI trong nghiên cứu, phát triển công nghệ hiện đại như nhiệt hạch. Bổ sung kỹ năng tính toán và thí nghiệm số, sử dụng hệ thống máy tính để xây dựng mô hình, mô phỏng (phần mềm thương mại hoặc mã nguồn mở).

- Kỹ năng ngoại ngữ: Nâng cao chuẩn tiếng Anh đầu ra để sinh viên tiếp cận tài liệu nước ngoài; cải thiện hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh; có thể yêu cầu sinh viên viết khóa luận bằng tiếng Anh.

- Kỹ năng hỗ trợ chuyên môn: Tin học, viết báo cáo, viết bài báo khoa học.

- Kỹ năng mềm: Lãnh đạo, làm việc nhóm chuyên môn (team word), giải quyết vấn đề (solving problem), quản lý thời gian (time management), thuyết trình (presentation)... Có thể đẩy mạnh qua các chương trình như Future Leader.

#### ➤ *Góp ý cải tiến chương trình đào tạo và giảng dạy:*

- Gắn liền lý thuyết với thực tiễn: Cần tăng cường thời gian cho thực hành, thí nghiệm tại Khoa/Bộ môn.

- Đưa kiến thức đã học vào các vấn đề thực tiễn trong quá trình giảng dạy và làm luận văn.

- Đề tài khóa luận tốt nghiệp nên gắn liền với bài toán thực tế để sinh viên có thể làm việc ngay sau khi ra trường.

- Lộ trình thực tập: Cần có lộ trình cụ thể cho cả 4 năm học với thời lượng hợp lý tại các đơn vị phù hợp đặc biệt là các chuyên ngành công nghệ và kỹ thuật hạt nhân.

- Cập nhật giáo trình: Các bài giảng, giáo trình chuyên ngành cần được điều chỉnh hàng năm hoặc 2 năm một lần để cập nhật xu thế hiện đại, định hướng phát triển quốc tế và phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng.

### b) *Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:*

- *Về Giảng viên:* Khoa ghi nhận và đánh giá cao sự tham gia phản hồi của 76/113 giảng viên (67,26%). Các ý kiến góp ý về chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hoạt động hỗ trợ sẽ được Khoa tổng hợp và chuyển đến các bộ môn để thảo luận trong kỳ rà soát CTĐT định kỳ. Khoa sẽ ưu tiên xem xét các nội dung liên quan đến tải trọng môn học (chỉ đạt 88,16% hài lòng) và sự phân bố giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành (82,89% - mức thấp nhất trong nhóm).

- *Về Cựu sinh viên:* Ba ngành với tỉ lệ phản hồi cao (100% với Kỹ thuật hạt nhân và Vật lý y khoa, 87,5% với Vật lý học). Khoa nhận thấy tỉ lệ có việc làm toàn thời gian còn chênh lệch giữa các ngành (Vật lý y khoa 69,77% - cao nhất; Kỹ thuật hạt nhân 43,48% - thấp nhất) và thu nhập bình quân của các ngành đều thấp hơn mức trung bình toàn trường (16,01 triệu đồng), trong đó Vật lý học đạt 13,19 triệu, Vật lý y khoa 9,56 triệu và Kỹ thuật hạt nhân 9,07 triệu. Khoa sẽ tăng cường tư vấn hướng nghiệp và kết nối doanh nghiệp để cải thiện tình hình việc làm.

- *Về phía Doanh nghiệp:* Khoa ghi nhận và đồng thuận với các nhận xét từ 20 doanh nghiệp. Khoa đặc biệt chú ý đến các điểm hạn chế được nêu: kỹ năng ngoại ngữ (chỉ 60,96% hài lòng - thấp nhất trong tất cả các tiêu chí đánh giá), tư duy phản biện (73,26%), và kỹ năng mềm. Các góp ý về việc tăng cường thực hành, cập nhật giáo trình, gắn đề tài tốt nghiệp với thực tiễn và phát triển lộ trình thực tập 4 năm sẽ được đưa vào kế hoạch cải tiến cụ thể.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Sự hài lòng của giảng viên ở mức cao: Mức độ hài lòng trung bình về chương trình đào tạo đạt 89,04%, phương pháp giảng dạy 91,23%, chuẩn đầu ra 87,89%. Đặc biệt, sự minh bạch và tính cập nhật của CTĐT được đánh giá rất tích cực (lần lượt 93,42% và 94,74%).

- Chất lượng giảng dạy được sinh viên đánh giá cao: Điểm trung bình hài lòng về đội ngũ giảng viên của sinh viên năm cuối đạt 4,28/5,0 (VL-VLKT) và 4,49/5,0 (Hải dương học). Khảo sát môn học-giảng viên cho thấy tất cả các ngành đều duy trì mức hài lòng trên 88%, trong đó Kỹ thuật hạt nhân HK1/25-26 đạt 95,75% - cao nhất toàn khoa.

- Doanh nghiệp đánh giá cao nền tảng chuyên môn của sinh viên: Kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn đạt 91,98% hài lòng; tinh thần trách nhiệm và tuân thủ quy định đạt 91,98%. Nhà tuyển dụng ghi nhận sinh viên có nền tảng khoa học cơ bản tốt và khả năng thích nghi cao.

- Tỷ lệ tiếp tục học sau tốt nghiệp cao: Phần lớn sinh viên dù có việc làm hay chưa đều tiếp tục học tập nâng cao trình độ (53,33% Kỹ thuật hạt nhân, 56,52%–62,50% các ngành khác trong nhóm chưa có việc làm), cho thấy định hướng học thuật và nghiên cứu của sinh viên khoa được duy trì tốt.

- Tỷ lệ phản hồi khảo sát môn học cao: Hầu hết các ngành trong HK2/24-25 đạt tỉ lệ tham gia đánh giá trên 82%, riêng Công nghệ bán dẫn và Công nghệ vật lý điện tử đạt trên 95%.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Kỹ năng ngoại ngữ còn yếu: Đây là điểm yếu nhất được phản ánh đồng nhất từ ba nguồn khảo sát: doanh nghiệp chỉ hài lòng 60,96%, sinh viên năm cuối VL-VLKT hài lòng 66,67% về kỹ năng ngoại ngữ trong học tập. Cần có giải pháp quyết liệt để nâng chuẩn đầu ra ngoại ngữ thực chất.

- Tải trọng môn học và phân bố học phần: Sinh viên năm cuối VL-VLKT chỉ đạt 67,78% hài lòng về tải trọng môn học (thấp nhất trong nhóm) và 73,89% về phân bố giai đoạn đại cương – ngành. Cần rà soát và điều chỉnh phân phối chương trình hợp lý hơn.

- Kỹ năng mềm và tư duy phản biện: Doanh nghiệp đánh giá tư duy phản biện chỉ đạt 73,26% hài lòng; kỹ năng hợp tác và giao tiếp 80,75%. Cần lồng ghép phát triển kỹ năng mềm và năng lực làm việc nhóm vào chương trình học một cách có hệ thống hơn.

- Gắn kết lý thuyết – thực hành: Giảng viên chỉ hài lòng 84,21% về sự gắn kết lý thuyết và thực hành trong CTĐT - đây là mức thấp nhất trong nhóm tiêu chí đánh giá CTĐT. Doanh nghiệp cũng đồng thuận cần tăng thời lượng thực hành và đề tài gắn với thực tiễn.

- Tỷ lệ tham gia khảo sát môn học HK1/25-26 giảm: So với HK2/24-25, nhiều ngành ghi nhận tỉ lệ tham gia giảm rõ (Vật lý học từ 83,18% xuống 65,52%; Hải dương học từ 72,90% xuống 63,57%), cần có biện pháp khuyến khích sinh viên tham gia đầy đủ hơn.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

#### ***a) Về nâng cao kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên***

- Khoa đã triển khai yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (tương đương B1) áp dụng cho toàn bộ sinh viên các ngành đại trà, riêng các chương trình Cử nhân tài năng và Tăng cường tiếng anh yêu cầu chuẩn đầu ra bậc 4/6. Danh sách sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ được theo dõi định kỳ và thông báo đến chủ nhiệm lớp để hỗ trợ kịp thời.

- Tổ chức Khóa học ngoại ngữ TOEIC 4 kỹ năng cho sinh viên theo chương trình Cử nhân tài năng, ngoài ra sinh viên đại trà cũng có cơ hội nâng cao năng lực ngoại ngữ thông qua khóa học này.

#### ***b) Về cập nhật và rà soát chương trình đào tạo***

- Khoa đã tổ chức Hội đồng khoa học – đào tạo để rà soát định kỳ chương trình đào tạo, cập nhật đề cương (nếu có thay đổi) của tất cả các ngành. Trong năm học 2024-2025, Khoa đã điều chỉnh phân bố tín chỉ và tải trọng một số học phần chuyên ngành nhằm giảm áp lực học tập cho sinh viên, đặc biệt ở các học kỳ có mật độ môn học cao.

- Khoa đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan (giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên) phục vụ công tác rà soát cập nhật CTĐT năm 2025. Kết quả khảo sát đã được tổng hợp và trình Hội đồng khoa học – đào tạo xem xét.

#### ***c) Về tăng cường kết nối doanh nghiệp và hướng nghiệp***

- Khoa đã tổ chức Ngày hội việc làm và các buổi gặp gỡ doanh nghiệp trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại, tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận trực tiếp với các nhà tuyển dụng trong lĩnh vực vật

lý, vật lý kỹ thuật, vật lý y khoa và công nghệ bán dẫn. Bên cạnh đó, Khoa cũng tổ chức các đợt tham quan doanh nghiệp đến các công ty đối tác tuyển dụng để cho sinh viên có cái nhìn trực diện hơn với môi trường doanh nghiệp. Đối với các ngành Vật lý học, Công nghệ vật lý điện tử tin học, Kỹ thuật hạt nhân và Vật lý y khoa đều được trang bị các học phần về Thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp để giúp sinh viên có cơ hội được tiếp xúc trải nghiệm với môi trường làm việc thực tế.

- Bộ phận giảng viên và cố vấn học tập của mỗi ngành đã tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp từ năm thứ 2, giúp sinh viên có kế hoạch thực tập và tìm kiếm việc làm sớm hơn.

#### ***d) Về cải tiến phương pháp giảng dạy và tăng cường thực hành***

Khoa đã tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên, trong đó chú trọng các kỹ thuật học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning) và học tập theo vấn đề (Problem-Based Learning) nhằm tăng cường gắn kết lý thuyết và thực tiễn. Một số bộ môn đã bổ sung hoặc nâng cấp bài thí nghiệm, thực hành phù hợp với trang thiết bị hiện có, đồng thời xây dựng thêm bài thực hành mô phỏng số để bù đắp hạn chế về cơ sở vật chất.

#### ***e) Về tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho sinh viên***

- Khoa đã chú trọng tổ chức các lớp kỹ năng mềm nhằm trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết bên cạnh kiến thức chuyên môn. Các chương trình kỹ năng mềm được triển khai đa dạng, bao gồm kỹ năng thuyết trình và giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng giải quyết vấn đề. Khoa còn tổ chức các Khóa học khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cho sinh viên. Những hoạt động này được lồng ghép vào chương trình đào tạo thông qua các buổi sinh hoạt ngoại khóa, hội thảo chuyên đề.

- Bên cạnh đó, Khoa phối hợp với các tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp để tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, cũng như kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ học tập và nghiên cứu hiện đại. Nhờ đó, sinh viên không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn mà còn được rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin hơn khi tiếp cận môi trường làm việc thực tế sau khi tốt nghiệp.

→ Minh chứng thực hiện các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Vật lý-VLKT\]](#)

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

### ***a) Cải thiện kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên***

Tăng cường các giáo trình về tiếng Anh để sinh viên tự nghiên cứu học tập trao đổi thêm với giảng viên. Khuyến khích và hỗ trợ sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh hoặc có phần tóm tắt/báo cáo bằng tiếng Anh. Lộ trình: thí điểm từ năm học 2025-2026, đánh giá và mở rộng vào 2026-2027.

### ***b) rà soát và điều chỉnh tải trọng, phân bố chương trình đào tạo***

Hội đồng đào tạo Khoa sẽ rà soát tổng thể phân bố học phần theo học kỳ của tất cả các ngành, ưu tiên điều chỉnh đối với các học kỳ mà sinh viên phản ánh có tải trọng quá lớn (tỉ lệ hài lòng chỉ đạt 67,78% với VL-VLKT). Dự kiến hoàn thành rà soát và đề xuất điều chỉnh trong năm học 2025-2026.

### ***c) Tăng cường thực hành, thí nghiệm và gắn kết với thực tiễn***

- Xây dựng lộ trình thực tập 4 năm có cấu trúc rõ ràng theo từng ngành, trong đó phân định cụ thể: năm 1-2 quan sát và thực hành tại phòng thí nghiệm, năm 3 thực tập tại đơn vị đối tác, năm 4 thực tập tốt nghiệp gắn với đề tài nghiên cứu thực tiễn. Định hướng các đề tài khóa luận tốt nghiệp gắn với bài toán thực tế từ doanh nghiệp và đơn vị đối tác. Tăng cường ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với các bệnh viện, trung tâm hạt nhân, doanh nghiệp công nghệ để mở rộng nguồn đề tài thực tiễn.

- Bổ sung các học phần hoặc nội dung giảng dạy liên quan đến các công cụ và phần mềm hiện đại: tính toán khoa học, mô phỏng số, AI ứng dụng trong nghiên cứu vật lý và kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu thực tế của nhà tuyển dụng.

### ***d) Phát triển kỹ năng mềm và tư duy phản biện***

Lồng ghép rèn luyện kỹ năng mềm (làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề) vào các học phần thực hành, thí nghiệm và seminar chuyên ngành. Phối hợp với Đoàn – Hội Khoa để tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm cho sinh viên. Tăng cường tổ chức các buổi seminar khoa học và thuyết trình để sinh viên rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp học thuật.

### ***e) Nâng cao tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát và cải thiện việc làm sau tốt nghiệp***

Giáo viên chủ nhiệm thông báo và nhắc nhở sinh viên tham gia đầy đủ khảo sát môn học-giảng viên, đặc biệt ở HK1 năm học (tỉ lệ tham gia HK1/25-26 thấp hơn đáng kể so với HK2/24-25 ở hầu hết các ngành). Gắn kết quả tham gia khảo sát vào hoạt động lớp và đoàn hội. Xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì liên lạc với cựu sinh viên để theo dõi tình hình việc làm và thu nhập, phục vụ cải tiến CTĐT. Đặc biệt ưu tiên hỗ trợ sinh viên ngành Kỹ thuật hạt nhân trong việc kết nối với các đơn vị tuyển dụng chuyên ngành (Viện Năng lượng nguyên tử, bệnh viện, các đơn vị nghiên cứu).

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Về cơ sở vật chất và trang thiết bị thí nghiệm: Đề xuất Nhà trường ưu tiên bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp phòng thí nghiệm thực hành cho Khoa Vật lý – Vật lý kỹ thuật. Kết quả khảo sát cho thấy mức hài lòng về môi trường giảng dạy và học tập chỉ đạt 73,75–76,84%, là mức thấp nhất trong các tiêu chí hoạt động hỗ trợ. Việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị thí nghiệm và mô phỏng số sẽ trực tiếp cải thiện chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của cả sinh viên lẫn giảng viên.

- Về chính sách hỗ trợ ngoại ngữ: Đề xuất Nhà trường có chính sách học bổng hoặc hỗ trợ chi phí thi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEIC) cho sinh viên các ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên, nhằm tạo động lực và giảm gánh nặng tài chính trong việc đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

- Về hỗ trợ kết nối doanh nghiệp: Đề xuất Nhà trường tăng cường cơ chế hỗ trợ Khoa trong việc tìm kiếm, ký kết các thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp và đơn vị thực tập, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, vật lý y khoa và công nghệ bán dẫn — những lĩnh vực đặc thù, khó tìm kiếm đơn vị thực tập so với các ngành phổ thông.

- Về quy trình khảo sát và phản hồi: Đề xuất Nhà trường nghiên cứu cơ chế khuyến khích sinh viên tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc hơn, do tỉ lệ tham gia ở HK1/25-26 giảm đáng kể so với HK2/24-25 ở nhiều ngành. Đồng thời, xem xét rút ngắn chu kỳ phản hồi kết quả khảo sát đến các đơn vị để việc cải tiến được kịp thời hơn.